

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167.012.593.443	153.024.409.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.038.019.691	77.629.235.353
1. Tiền	111	V.01	11.038.019.691	7.129.235.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	70.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		39.397.570.449	28.529.044.678
1. Phải thu khách hàng	131		13.271.278.125	20.547.640.968
2. Trả trước cho người bán	132		25.860.779.469	8.088.816.484
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	944.235.605	489.791.666
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.04	(678.722.750)	(597.204.440)
IV. Hàng tồn kho	140		45.522.589.155	44.625.051.535
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45.522.589.155	44.625.051.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.054.414.148	2.241.078.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		900.123.160	2.009.685.561
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			135.193.353
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		154.290.988	96.199.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		52.258.688.160	72.104.938.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27.612.688.160	47.458.938.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.369.112.664	9.475.670.018
- Nguyên giá	222		30.804.874.031	28.085.996.479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.435.761.367)	(18.610.326.461)
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.099.973.430	33.702.326.654
- Nguyên giá	228		13.671.826.095	35.512.033.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(571.852.665)	(1.809.706.968)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.143.602.066	4.280.941.962
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24.646.000.000	24.646.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10.396.000.000	10.396.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		219.271.281.603	225.129.348.353

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		59.337.278.529	96.064.389.598
I. Nợ ngắn hạn	310		58.991.439.978	95.785.996.232
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.000.000.000	5.267.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		36.274.200.080	36.434.990.554
3. Người mua trả tiền trước	313		42.506.500	40.016.038.150
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	3.649.208.001	7.404.325.660
5. Phải trả công nhân viên	315		4.261.904.966	3.847.531.683
6. Chi phí phải trả	316	V.17	51.750.000	144.018.181
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.031.964.482	2.182.446.193
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.679.905.949	489.145.811
II. Nợ dài hạn	330		345.838.551	278.393.366
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		345.838.551	278.393.366
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		159.934.003.074	129.064.958.755
I. Vốn chủ sở hữu	410		159.934.003.074	129.064.958.755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	102.703.780.000	81.086.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9.220.495.600	9.231.495.600
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.22	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	1.050.329.204	3.846.244.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	3.639.428.267	2.117.814.788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	43.319.970.003	32.783.253.615
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219.271.281.603	225.129.348.353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.676.832.939	1.421.272.723
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.014,80	1.013,76

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THƯ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÀO VĂN HÁT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND					
	Mã Thuyết số	Thuyết minh	QUY 4 Năm nay	QUY 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	340.739.454.733	304.096.498.279	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	340.739.454.733	304.096.498.279	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	325.442.029.632	285.844.941.409	1.294.188.772.530	973.450.638.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.297.425.101	18.251.556.870	102.981.188.648	82.751.780.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.587.066.645	2.042.093.651	11.413.633.547	4.342.673.053
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	132.886.320	317.389.135	505.036.543	1.085.313.160
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		132.886.320	317.373.931	505.036.543	772.746.193
8. Chi phí bán hàng	24		8.019.562.052	3.190.544.754	29.522.706.888	24.164.950.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.691.155.284	2.191.420.582	11.633.579.567	11.818.142.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	30		6.040.888.090	14.594.296.050	72.733.499.197	50.026.047.812
11. Thu nhập khác	31		39.454.290	1.338.117.483	596.852.990	1.757.306.184
12. Chi phí khác	32			328.272.406	349.832.784	453.506.137
13. Lợi nhuận khác	40		39.454.290	1.009.845.077	247.020.206	1.303.800.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.080.342.380	15.604.141.127	72.980.519.403	51.329.847.859
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1.544.632.680	2.863.216.881	17.838.907.071	10.029.368.482
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.535.709.700	12.740.924.246	55.141.612.332	41.300.479.377

Người lập biểu

WStll

LÊ THỊ THUVÂN

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Nga

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

3

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Tổng Giám đốc

Đào Văn Phát

ĐÀO VĂN PHÁT



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐẾN

Số: 2682

Giới: Ngày 26 tháng 01 năm 11

CHỈ TIÊU

Đơn vị tính: VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Lợi nhuận trước thuế****2. Điều chỉnh các khoản**

- Khấu hao tài sản cố định
- Các khoản dự phòng
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
- Chi phí đi vay

3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động

- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)
- Tăng, giảm chi phí trả trước
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
4. Tiền chi trả nợ gốc vay
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)****TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN ĐẦU KỲ**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI KỲ (50+60+61)

MA SỐ	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm nay	đến cuối quý này Năm trước
01	72.980.519.403	51.329.847.859
02	1.995.104.081	2.515.202.943
03	154.675.200	518.621.996
05	(13.013.241.006)	(5.814.863.756)
06	505.036.543	772.746.193
08	62.622.094.221	49.321.555.235
09	(9.681.861.766)	(19.050.665.328)
10	(897.537.620)	(33.006.740.298)
11	(66.976.048.676)	74.684.841.339
12		3.500.000
13	(505.036.543)	(772.746.193)
14	(23.372.918.078)	(5.594.169.534)
15	95.120.000	1.041.689.756
16	145.650.000	(2.599.138.641)
20	(38.570.538.462)	64.028.126.336
21	(11.086.257.518)	(7.132.185.587)
22	(11.153.045.786)	1.352.464.940
23	(515.330.000.000)	(800.000.000)
24	595.764.200.000	1.449.583.882
25		-
27	4.539.534.104	4.427.142.554
30	62.734.430.800	(702.994.211)
31		15.194.610.000
33	100.699.600.000	188.508.915.000
34	(94.967.100.000)	(185.916.185.000)
36	(26.487.608.000)	(9.181.380.010)
40	(20.755.108.000)	8.605.959.990
50	3.408.784.338	71.931.092.115
60	77.629.235.353	5.698.143.238
61	-	-
70	81.038.019.691	77.629.235.353

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NGA



Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CAO VĂN PHÁT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 70/2000/QĐ-TTg ngày 20/06/2000 của Thủ Tướng Chính phủ

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/08/2000.

Vốn điều lệ của Công ty là : 102.703.780.000 đồng (Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm lẻ ba triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở của Công ty đặt tại 1A Phạm Ngọc Thạch – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Chế Biến Gỗ Tân Phú do Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Sài Gòn làm chủ sở hữu, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/10/2003, đăng ký thay đổi lần 10 về việc tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000 đồng lên thành 18.000.000.000 đồng.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH: Thương mại

3. **NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:** Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh các loại: xăng, dầu, nhớt, khí đốt, bếp gas. Dịch vụ rửa xe, giữ xe các loại. Vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ kinh doanh xăng dầu. Thu mua nguyên vật liệu và sản xuất chế biến hàng mộc. Thu mua chế biến hàng nông, thủy hải sản. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất chế biến hàng mộc. Vật tư máy móc thiết bị, phụ tùng kinh doanh xăng dầu, bếp gas, và các loại phụ tùng bếp gas. Xuất khẩu hàng mộc tinh chế. Cho thuê mặt bằng, cửa hàng, kho bãi. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh nhà. Mua bán sản phẩm gỗ. Cho thuê nhà xưởng. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý bảo hiểm. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Sản xuất và lắp ráp bếp gas các loại. Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, rau quả tươi sống, nước tinh khiết, nước giải khát các loại, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu thương mại. Cho thuê văn phòng, căn hộ cao cấp. Kinh doanh nhà hàng ăn uống. Kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN:** Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

IV. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3. HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CÁC KHOẢN TIỀN: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

1.1 NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP CHUYỂN ĐỔI CÁC ĐỒNG TIỀN KHÁC

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

2.1. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ HÀNG TỒN KHO: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HÀNG TỒN KHO CUỐI KỲ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN HÀNG TỒN KHO: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3.1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế

và giá trị còn lại.

3.2. PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được coi là các khoản tương đương tiền.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích với tỷ lệ và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính về việc « Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp ».

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10.2. GHI NHẬN CỔ TỨC: Cổ tức là lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

10.3. NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN DỰ TRỮ, CÁC QUỸ TỪ LỢI NHUẬN SAU THUẾ: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông khi có đề nghị của Hội Đồng Quản Trị.

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

11.1. DOANH THU BÁN HÀNG ĐƯỢC GHI NHẬN KHI ĐỒNG THỜI THỎA MÃN CÁC ĐIỀU KIỆN SAU:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 11.3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Tiền mặt	5.747.806.028	4.396.609.791
- Tiền gửi ngân hàng	5.290.213.663	2.732.625.562
- Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	70.500.000.000
CỘNG	<u>81.038.019.691</u>	<u>77.629.235.353</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	-
CỘNG	<u>-</u>	<u>-</u>

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Phải thu khách hàng	13.271.278.125	20.547.640.968
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	944.235.605	489.791.666
CỘNG	<u>14.215.513.730</u>	<u>21.037.432.634</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	33.634.957.232
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	72.924.054	111.596.762
- Công cụ, dụng cụ trong kho	540.000	334.090.000
- Hàng hoá tồn kho	45.449.125.101	10.544.407.541
- Hàng hoá bất động sản	-	-
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	<u>45.522.589.155</u>	<u>44.625.051.535</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	45.522.589.155	44.625.051.535
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Số dư đầu năm	16.778.302.696	7.537.105.326	1.839.994.301	1.930.594.156	28.085.996.479
2. Số tăng trong năm	2.276.444.300	394.400.000	752.268.182	262.263.146	3.685.375.628
- Mua sắm mới		394.400.000	752.268.182	262.263.146	1.408.931.328
- Xây dựng mới	2.276.444.300				2.276.444.300
3. Giảm trong năm	96.000.000	208.287.967	662.210.109	-	966.498.076
- Thanh lý, nhượng bán	96.000.000	208.287.967	662.210.109		966.498.076
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	18.958.746.996	7.723.217.359	1.930.052.374	2.192.857.302	30.804.874.031
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	9.449.553.807	6.940.853.196	626.494.724	1.593.424.734	18.610.326.461
2. Khấu hao trong năm	988.826.300	144.241.993	208.946.592	106.735.957	1.448.750.842
3. Giảm trong năm	68.814.123	153.496.819	401.004.994,00		623.315.936
4. Số dư cuối năm	10.369.565.984	6.931.598.370	434.436.322	1.700.160.691	19.435.761.367
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Tại ngày đầu năm	7.328.748.889	596.252.130	1.213.499.577	337.169.422	9.475.670.018
2. Tại ngày cuối năm	8.589.181.012	791.618.989	1.495.616.052	492.696.611	11.369.112.664

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dùng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Số dư đầu năm	35.512.033.622			35.512.033.622
2. Số tăng trong năm	12.692.841.730	-	-	12.692.841.730
- Mua sắm mới	12.692.841.730			12.692.841.730
- Tặng khác				-
3. Giảm trong năm	34.533.049.257	-	-	34.533.049.257
- Thanh lý, nhượng bán	34.533.049.257			34.533.049.257
4. Số dư cuối kỳ	13.671.826.095	-	-	13.671.826.095
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1. Số dư đầu năm	1.809.706.968			1.809.706.968
2. Khấu hao trong năm	546.353.239			546.353.239
3. Giảm trong năm	1.784.207.542			1.784.207.542
4. Số dư cuối năm	571.852.665			571.852.665
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Tại ngày đầu năm	33.702.326.654	-	-	33.702.326.654
2. Tại ngày cuối năm	13.099.973.430	-	-	13.099.973.430

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
+ Công trình 224 Au Cơ		12.039.031
+ Công trình 146E Nguyễn Đình Chính	213.672.923	112.918.378
+ Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai		1.283.709.908
+ Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	85.719.091	37.719.091
+ Công trình 57 Nguyễn thị Tần		2.755.377
+ Công trình 394 Phạm văn Chí		4.377.500
+ Công trình 68/1 Quốc lộ 13	240.000.000	240.000.000
+ Công trình Trạm cung cấp xăng	36.700.000	36.700.000
+ Công trình 401 Trường Chinh	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công trình sửa chữa trạm số 4		13.269.556
+ Công trình sửa chữa trạm số 19		15.341.371
+ Công trình 94 Calmette		12.235.697
+ Công trình 532 Trần Hưng Đạo	27.556.146	9.876.053
+ Công trình 31 Nguyễn An Khương	20.002.613	
+ Công trình 493 Hồng Bàng	8.486.693	
+ Công trình 116 Lê Đại Hành	4.266.513	
+ Công trình 67 Phú Thọ	2.864.551	
+ Công trình 1275E đường 3-2	4.333.536	
CỘNG	3.143.602.066	4.280.941.962

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Đầu tư cổ phiếu	10.396.000.000	10.396.000.000
+ Công ty cổ phần Cà Phê Petec (29.200 cp)	296.000.000	296.000.000
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt (10.000 cp)	100.000.000	100.000.000
+ Công ty cổ phần Đt& PT Gia Định (625.000 cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (*)		
CỘNG	10.396.000.000	10.396.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CỘNG

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn (*)	11.000.000.000	5.267.500.000
CỘNG	11.000.000.000	5.267.500.000

(*) Vay ngắn hạn gồm:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
	Số	Ngày	/Năm	
NH TMCP công thương VN - CN TP.HCM	HDTD 10931001/ HDTDHM	12-01-2010	17,00%	12 tháng 11.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16.1. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN	1.529.128.993	6.087.515.761
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	100.655.909	(135.193.353)
- Các loại thuế khác	2.010.119.784	1.307.506.583
16.2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	9.303.315	9.303.316
CỘNG	3.649.208.001	7.269.132.307

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
51.750.000	144.018.181
51.750.000	144.018.181

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Chi phí phải trả khác

CỘNG

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2.031.964.482	2.182.446.193
694.510	42.954.243
40.555.092	220.733.630
231.810.398	311.736.462
248.924.522	1.173.730.000
386.779.960	433.291.858

- Bảo hiểm thất nghiệp
- Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Kỳ quỹ thuế mặt bằng
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

CỘNG

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
345.838.551	278.393.366
345.838.551	278.393.366

- Vay dài hạn ngân hàng
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

CỘNG

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
34.000.000.000	24.634.995.600	10.182.886.238	1.443.093.484	12.110.382.849
47.086.150.000	15.298.280.000	2.661.082.265	674.721.304	43.106.298.575
- Tăng vốn trong năm trước	- Trích lập quỹ	- Lợi nhuận tăng trong năm trước	- Trích lập quỹ	- Trích lập quỹ
- Tang vốn trong năm trước	- Thặng dư CP	- Trích lập quỹ	- Trích lập quỹ	- Trích lập quỹ
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	- Thặng dư CP	- Trích lập quỹ	- Trích lập quỹ	- Trích lập quỹ
81.086.150.000	9.231.495.600	3.846.244.752	2.117.814.788	32.783.253.615
- Số dư đầu năm trước	- Số dư đầu năm trước	- Số dư đầu năm trước	- Số dư đầu năm trước	- Số dư đầu năm trước
81.086.150.000	9.231.495.600	3.846.244.752	2.117.814.788	32.783.253.615
- Số dư cuối năm trước	- Số dư cuối năm trước	- Số dư cuối năm trước	- Số dư cuối năm trước	- Số dư cuối năm trước

Đơn vị tính: VND

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	81.086.150.000	9.231.495.600	3.846.244.752	2.117.814.788	32.783.253.615
- Tăng vốn trong năm nay	21.617.630.000				
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					55.141.612.332
- Phân phối lợi nhuận năm 2009					33.834.517.944
+ Quỹ đầu tư phát triển			10.715.444.452		10.715.444.452
+ Quỹ dự phòng tài chính				1.521.613.479	1.521.613.479
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					4.264.840.438
+ Cổ tức đợt 1 năm 2010-Phần làm tròn số					2.345.000
+ Cổ tức đợt 1 năm 2010					8.106.270.000
+ Cổ tức đợt 2 năm 2009					8.108.615.000
+ Khen thưởng HĐQT & BKS					1.115.389.575
+ Lợi nhuận 2009 Cty TP chuyển về					1.599.607.459
- Các khoản giảm trừ:					10.770.378.000
+ Phí kiểm toán vốn		11.000.000			
+ Thương CP tỉ lệ 6:1			13.511.360.000		
+ Thương CP tỉ lệ 3:1					
+ Khác					500.000.000
- Tạm trích quỹ Khen thưởng năm 2010					10.270.378.000
- Tạm ứng Trả cổ tức 10% năm 2010					10.270.378.000
- SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY	102.703.780.000	9.220.495.600	1.050.329.204	3.639.428.267	43.319.970.003

22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước	20.542.800.000	16.218.000.000
- Vốn góp (Cổ đông)	82.160.980.000	64.868.150.000
CỘNG	102.703.780.000	81.086.150.000

22.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81.086.150.000	34.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	21.617.630.000	47.086.150.000
+ Vốn góp cuối quý	102.703.780.000	81.086.150.000
- Cổ tức đã chia	26.487.608.000	9.179.900.000

22.4. CỔ PHIẾU

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.270.378	8.108.615
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.270.378	8.108.615
+ Cổ phiếu thưởng	10.270.378	8.108.615
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.270.378	8.108.615
+ Cổ phiếu thưởng	10.270.378	8.108.615
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng	10.000	10.000

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
27. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
Trong đó: + Doanh thu thuận trao đổi hàng hoá	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
+ Doanh thu thuận trao đổi dịch vụ	-	-
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.294.188.772.530	973.450.638.206
CỘNG	1.294.188.772.530	973.450.638.206
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.460.141.762	3.971.356.462
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.952.467.459	370.300.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.024.326	1.016.591
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
CỘNG	11.413.633.547	4.342.673.053
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền vay	505.036.543	772.746.193
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	66.967
- Chi phí tài chính khác	-	312.500.000
CỘNG	505.036.543	1.085.313.160

Đơn vị tính: VND

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận thu được.
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.980.519.403	51.329.847.859
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	327.576.339	784.664.538
* Chi phí không hợp lý, hợp lệ	56.376.339	784.664.538
* Thù lao HDQT không tham gia điều hành	271.200.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.952.467.459	370.300.000
* Lợi nhuận được chia từ công ty con	1.599.607.459	
* Cổ tức được chia	352.860.000	370.300.000
* Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Tổng thu nhập chịu thuế	71.355.628.283	51.744.212.397
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.838.907.071	10.029.368.482

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	511.122.627	362.001.749
2. Chi phí nhân công	23.787.224.433	25.746.724.681
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1.995.104.081	2.452.003.379
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.660.977	5.420.593.008
5. Chi phí bằng tiền khác	7.629.043.664	8.194.704.560
CỘNG	42.011.155.782	42.176.027.377

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	23,83	32,06
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	76,17	67,94
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	27,06	42,82
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	72,94	57,18
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	3,70	2,34
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,83	1,59
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,37	0,81
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	1,77	4,83
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	1,32	3,89
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	2,77	22,83
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2,07	18,37
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu			
	%	2,84	32,24

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ BÍCH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



CAO VĂN PHÁT